

Số. ~~295~~²⁹⁵/TB – BODK
V/v Công bố BCTC Quý 1 năm 2025.

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam.

- Mã chứng khoán: PVB.

- Địa chỉ: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.924456

Fax: 02543.924455.

- Email: thongtin@pvcoating.vn

Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 17/04/2025 tại đường dẫn: <https://pvcoating.vn/thong-tin-co-dong.html>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 1 năm 2025. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Cty;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2025.
- VB giải trình số 296/BODK-TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Phương Cảo



**PETROVIETNAM
PV GAS COATING**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

Phú Mỹ, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 25



Mẫu B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		534.926.970.092	398.194.527.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	37.764.246.060	11.703.240.641
1. Tiền	111		37.764.246.060	11.703.240.641
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		266.725.340	147.141.943
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		37.497.520.720	11.556.098.698
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	110.000.000.000	210.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.000.000.000	210.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.602.634.991	62.057.637.411
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.961.330.861	62.106.200.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	59.311.883.794	1.636.992.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	132.792.960.230	3.777.984.370
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.463.539.894)	(5.463.539.894)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	113.887.255.519	100.686.374.908
1. Hàng tồn kho	141		129.518.356.674	116.317.476.063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.631.101.155)	(15.631.101.155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.672.833.522	13.747.274.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.132.143.320	776.255.495
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.575.280.881	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	11.965.409.321	12.971.018.902
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.868.962.269	39.443.229.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.146.861	33.712.173
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		33.146.861	33.712.173
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		35.480.144.770	27.711.149.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	35.480.144.770	27.711.149.601
- Nguyên giá	222		619.478.188.880	609.698.915.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(583.998.044.110)	(581.987.766.289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12		
- Nguyên giá	228		3.131.397.400	3.131.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.131.397.400)	(3.131.397.400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			22.292.593
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			22.292.593
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13	11.355.670.638	11.676.075.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.021.126.000	7.341.530.878
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.334.544.638	4.334.544.638
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		581.795.932.361	437.637.757.240

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195.989.846.153	55.854.109.354
I. Nợ ngắn hạn	310		191.053.453.220	52.455.444.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	49.022.905.177	26.871.533.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	64.278.059.875	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	89.279.136	1.421.043.686
4. Phải trả người lao động	314		9.964.384.043	7.032.061.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.891.497.724	8.049.172.104
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		44.491.758	311.442.307
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.708.243.585	2.527.980.039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	52.769.476.970	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	7.125.751.415	5.157.847.041
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	159.363.537	1.084.363.537
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.936.392.933	3.398.665.211
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.936.392.933	3.398.665.211
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22-23	385.806.086.208	381.783.647.886
I. Vốn chủ sở hữu	410		385.806.086.208	381.783.647.886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	7.894.343.325	2.228.422.895
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.987.586.739	14.653.507.169
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	143.074.176.144	139.051.737.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	139.051.737.822	139.051.737.822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.022.438.322	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	581.795.932.361	437.637.757.240



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cao
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2025

Mẫu B 02-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	105.621.024.713	123.205.408.840	105.621.024.713	123.205.408.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		105.621.024.713	123.205.408.840	105.621.024.713	123.205.408.840
4. Giá vốn hàng bán	11	26	93.004.512.065	89.358.151.351	93.004.512.065	89.358.151.351
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.616.512.648	33.847.257.489	12.616.512.648	33.847.257.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.539.671.783	1.004.718.659	1.539.671.783	1.004.718.659
7. Chi phí tài chính	22	29	273.604.274	853.634.509	273.604.274	853.634.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131.454.082	853.634.509	131.454.082	853.634.509
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.377.434.252	8.441.730.348	9.377.434.252	8.441.730.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4.505.145.905	25.556.611.291	4.505.145.905	25.556.611.291
11. Thu nhập khác	31		523.035.467	85.571.968	523.035.467	85.571.968
12. Chi phí khác	32		133.469	72.734	133.469	72.734
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30	522.901.998	85.499.234	522.901.998	85.499.234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.028.047.903	25.642.110.525	5.028.047.903	25.642.110.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.005.609.581	5.128.422.105	1.005.609.581	5.128.422.105

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.022.438.322	20.513.688.420	4.022.438.322	20.513.688.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	32	186	950	186	950
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2025

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2024
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.028.047.903	25.642.110.525
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.010.277.821	1.511.313.398
- Các khoản dự phòng	03	3.505.632.096	2.334.337.365
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(108.539.271)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.431.132.512)	(946.692.644)
- Chi phí lãi vay	06	131.454.082	853.634.509
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.135.740.119	29.394.703.153
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(196.623.630.147)	6.792.699.174
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.200.880.611)	4.700.403.209
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	83.693.705.287	35.887.838.750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.035.482.947)	(492.471.465)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.848.624)	(1.221.954.587)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(925.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(120.978.396.923)	75.061.218.234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.779.272.990)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.049.198.362	1.962.124.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	94.269.925.372	1.962.124.776

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	52.769.476.970	14.321.174.510
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(95.862.349.213)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.769.476.970	(81.541.174.703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	26.061.005.419	(4.517.831.693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.703.240.641	34.535.992.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	37.764.246.060	30.018.160.586



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng Vietcombank.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
TSCĐ khác	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản dự phòng tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ boc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm căn cứ theo tỷ lệ phần trăm được quy định trong từng hợp đồng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước cần trích lập thêm được ghi nhận tăng giá vốn dịch vụ cung cấp và ghi nhận tăng thu nhập khác khi hoàn nhập trong năm tài chính. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ boc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của nghĩa vụ bảo hành được quy định trong từng hợp đồng.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và sử dụng phương thức công nợ, nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	266.725.340	147.141.943
Tiền gửi ngân hàng	37.497.520.720	11.556.098.698
TỔNG:	37.764.246.060	11.703.240.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	110.000.000.000	210.000.000.000
TỔNG:	110.000.000.000	210.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng (BIDV 30 tỷ, PVCombank 40 tỷ, Vietinbank 30 tỷ, Agribank 10 tỷ) và hưởng lãi suất từ 4.2%/năm đến 5.1%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn:	53.688.406.341	59.221.923.436
Công ty cổ phần Công nghệ Nextgen	-	4.958.926.455
Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	33.265.166.454	33.265.166.454
Cty TNHH Năng lượng Xanh và tái tạo Phương Nam	11.145.600.000	9.055.800.000
Cty TNHH TM DV và xây dựng Lục Nam	-	1.998.133.920
Công ty TNHH Đầu tư Sông La	2.546.465.080	2.746.465.080
Công ty TNHH Xây lắp và TM Việt Á Châu	1.870.476.140	2.070.476.140
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	-	266.256.720
Khác	2.272.924.520	2.884.276.651
TỔNG:	55.961.330.861	62.106.200.087
Dự phòng khoản phải thu khó đòi	5.463.539.894	5.463.539.894

Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy DK; Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP.

6 TRẢ TRƯỚC NHÀ CUNG CẤP

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn:	58.061.552.584	1.130.291.359
Công ty TNHH Đắc Lộc	2.362.463.030	-
Công ty TNHH Kết cấu thép NBL	-	1.130.291.359
Trinity Technologies SDN BHD	2.027.407.500	-
Ventura IOT Sdn Bhd	6.613.467.500	-
O & G Engineering Company Limited	6.015.115.300	-
Sam Young Petro Co.,LTD	2.584.209.600	-
Mewah Technology Supply & Seviles	31.231.441.874	-
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Huy Quang	7.227.447.780	-
Khác	1.250.331.210	506.701.489

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

TỔNG:	59.311.883.794	1.636.992.848
--------------	-----------------------	----------------------

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	85.213.478.793	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	8.701.494.336	-
CTY TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	8.770.101.035	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.264.876.711	3.652.383.561
Tạm ứng (141)	28.666.117.391	13.090.000
Phải thu khác	176.891.964	112.510.809
TỔNG:	132.792.960.230	3.777.984.370

8 HÀNG TỒN KHO	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên vật liệu	111.832.025.434	110.783.051.507
Công cụ, dụng cụ	789.616.535	591.595.085
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.896.714.705	4.942.829.471
TỔNG:	129.518.356.674	116.317.476.063
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.631.101.155)	(15.631.101.155)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	113.887.255.519	100.686.374.908

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí Công cụ, dụng cụ	147.673.333	59.766.667
Chi phí mua bảo hiểm	1.179.909.195	520.305.464
Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyền	523.757.083	178.570.031
Chi phí thuê đất	2.012.692.500	-
Chi phí khác	268.111.209	17.613.333
TỔNG:	4.132.143.320	776.255.495

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.965.409.321	12.971.018.902
- Thuế GTGT được khấu trừ	14.575.280.881	-
TỔNG:	26.540.690.202	12.971.018.902

Số dư thuế TNDN phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn sơn - Giai đoạn 1 đã căn trừ với số thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025

đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/01/2025	109.737.592.549	409.188.005.282	86.531.984.544	3.313.050.997	928.282.518	609.698.915.890
Mua sắm mới	-	4.613.611.000	-	145.888.000	-	4.759.499.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	3.515.920.430	-	-	-	-	3.515.920.430
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Phân loại khác	1.503.853.560	-	-	-	-	1.503.853.560
Số dư 31/03/2025	114.757.366.539	413.801.616.282	86.531.984.544	3.458.938.997	928.282.518	619.478.188.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2025	92.985.728.037	399.751.072.843	85.270.902.997	3.148.349.894	831.712.518	581.987.766.289
Khấu hao trong kỳ	1.243.356.633	674.346.476	50.866.782	36.712.930	4.995.000	2.010.277.821
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	94.229.084.670	400.425.419.319	85.321.769.779	3.185.062.824	836.707.518	583.998.044.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2025	16.751.864.512	9.436.932.439	1.261.081.547	164.701.103	96.570.000	27.711.149.601
Số dư 31/03/2025	20.528.281.869	13.376.196.963	1.210.214.765	273.876.173	91.575.000	35.480.144.770

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2025	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/03/2025	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2025	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/03/2025	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/01/2025	-	-	-
Số dư 31/03/2025	-	-	-

13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	7.021.126.000	7.341.530.878
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.334.544.638	4.334.544.638
TỔNG:	11.355.670.638	11.676.075.516

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết khoản phải trả cho KH có giá trị lớn:	42.416.401.252	17.394.301.857
DIMET WASSER (M) SDN BHD	3.229.351.200	3.212.937.240
Công ty TNHH Minh Việt	1.032.931.440	10.037.745
Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.201.623.300	-
Haeusler Tech AG	14.026.520.342	14.068.249.997
Cty TNHH TM XD Thiên Hà Phát	1.294.500.000	-
Công ty TNHH Giao nhận Sky Queen	3.929.518.463	-
Công ty CP Thiết bị công nghệ Triệu Tín	6.589.205.040	103.076.875
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	9.741.601.287	-
Công ty CP Xây Lắp và Thương Mại Kỹ Thuật Thăng Long	1.371.150.180	-
Khác	6.606.503.925	8.574.203.317
TỔNG:	49.022.905.177	25.968.505.174

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Inca AB - International Carbide technology	307.428.959	-
Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	63.871.796.916	-
Khách hàng khác	98.834.000	-
TỔNG:	64.278.059.875	-

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.087.037	1.250.021.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.192.099	171.022.183
Thuế khác	-	-
TỔNG:	89.279.136	1.421.43.686

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế nhà thầu	-	42.399.221
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8.500.000	8.500.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
Công ty TNHH Minh Việt	3.969.775.538	-
Đối tượng khác	897.513.095	7.982.563.792
TỔNG:	4.891.497.724	8.049.172.104

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	98.604.000	98.604.000
BHXX, KPCĐ	114.995.201	35.294.344
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.494.644.384	2.394.081.695
TỔNG:	2.708.243.585	2.527.980.039

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	4.974.458.400	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp & PT NT VN	16.998.374.113	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT CN BRVT	30.796.644.457	-
TỔNG:	52.769.476.970	-

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.125.751.415	5.157.847.041
Dự phòng phải trả dài hạn	4.936.392.933	3.398.665.211
TỔNG:	12.062.144.348	8.556.512.252

Dự phòng phải trả thể hiện cá khoản dự phòng chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời gian bảo hành là 12 và 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 2% đến 5% giá trị doanh thu của dự án thực hiện.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	159.363.537	1.084.363.537
TỔNG:	159.363.537	1.084.363.537

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

31/03/2025 **01/01/2025**

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘC ÔNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025
đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/03/2025	01/01/2025
Tổng Công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.0

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025
đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2025	215.999.980.000	9.850.000.000	14.653.507.169	2.228.422.895	139.051.737.822	381.783.647.886
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.022.438.322	4.022.438.322
Trích Quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2025	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh chuyển nguồn	-	-	(5.665.920.430)	5.665.920.430	-	-
Số dư 31/03/2025	215.999.980.000	9.850.000.000	8.987.586.739	7.894.343.325	143.074.176.144	385.806.086.208

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí bao gồm dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025	Lũy kế đến 31/03/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống	102.685.074.164	102.685.074.164	120.962.133.744	120.962.133.744
- Doanh thu thuần từ dịch vụ khác	2.935.950.549	2.935.950.549	2.243.275.096	2.243.275.096
Tổng:	105.621.024.713	105.621.024.713	123.205.408.840	123.205.408.840

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bọc ống	90.054.084.010	90.054.084.010	88.200.150.158	88.200.150.158
Giá vốn dịch vụ khác	2.950.428.055	2.950.428.055	1.158.001.193	1.158.001.193
TỔNG:	93.004.512.065	93.004.512.065	89.358.151.351	89.358.151.351

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.354.848.638	52.354.848.638	19.155.392.771	19.155.392.771
Chi phí nhân công trực tiếp	5.456.981.503	5.456.981.503	5.896.167.918	5.896.167.918
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.922.698.109	1.922.698.109	1.435.864.935	1.435.864.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.755.952.581	29.755.952.581	62.682.101.776	62.682.101.776
Chi phí khác	15.467.916.467	15.467.916.467	8.837.365.385	8.837.365.385
TỔNG:	104.958.397.298	104.958.397.298	98.006.892.785	98.006.892.785

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.431.132.512	1.431.132.512	946.692.644	946.692.644
Lãi CLTG đã thực hiện	108.539.271	108.539.271	58.026.015	58.026.015
TỔNG:	1.539.671.783	1.539.671.783	1.004.718.659	1.004.718.659

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	131.454.082	131.454.082	853.634.509	853.634.509
Lỗ CLTG đã thực hiện	142.150.192	142.150.192	-	-
TỔNG:	273.604.274	273.604.274	853.634.509	853.634.509

30 LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 1/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Hoàn nhập DPBH	448.301.255	448.301.255	81.868.264	81.868.264
Các khoản khác	74.734.212	74.734.212	3.703.704	3.703.704
TỔNG:	523.035.467	523.035.467	85.571.968	85.571.968
Chi phí khác				
Các khoản khác	133.469	133.469	72.734	72.734
TỔNG:	133.469	133.469	72.734	72.734
Lợi nhuận khác:	522.901.998	522.901.998	85.499.234	85.499.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận/lỗ kế toán trước thuế	5.028.047.903	25.642.110.525
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN phải nộp	1.005.609.581	5.128.422.105
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế:	4.022.438.322	20.513.688.420

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.022.438.322	20.513.688.420
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.022.438.322	20.513.688.420
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	186	950

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.531.550.000	2.531.550.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.126.200.000	10.126.200.000
Sau 5 năm	12.235.825.000	14.767.375.000
	24.893.575.000	27.425.125.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT là: 1,65 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) do công ty này nắm giữ 52,94% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ kế toán với Công ty như sau:

Công ty con với Công ty mẹ:

- CN TCT Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Dịch vụ khí

Công ty thành viên với Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam

(a) Giao dịch với các bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty DV Khí	266.950.549	263.560.934
TỔNG:	266.950.549	263.560.934

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lương và các quyền lợi gộp khác	974.324.400	724.414.200

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với cá bên liên quan

iii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	33.265.166.454	33.265.166.454
TỔNG:	33.265.166.454	33.265.166.454



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2025